

빌리다 vs 빌려주다

mượn, thuê · cho mượn

빌리다 là nhận lấy thứ gì đó tạm thời (mượn). Thêm động từ cho 주다 vào, ta có 빌려주다: trao thứ gì đó cho người khác tạm thời (cho mượn).

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
빌리다	mượn; thuê (có trả phí)	Bạn là người nhận. Nguồn đi với 에서/에게서/한테(서).	N에서/에게서 N을/를 빌리다 책을 빌리다 / 빌려도 돼요?
빌려주다	cho mượn	Bạn là người đưa. 빌리다 + -아/어 주다; dạng khiêm nhường là 빌려 드리다.	N에게 N을/를 빌려주다 빌려주세요 / 빌려 드릴게요

Khác nhau thế nào

- 1. Ai là người nhận quyết định động từ.** Bạn đưa, tôi nhận: 친구한테 돈을 빌렸어요 (Tôi đã mượn tiền của bạn). Tôi đưa, bạn nhận: 친구한테 돈을 빌려줬어요 (Tôi đã cho bạn mượn tiền). Lưu ý한테 có thể đánh dấu cả hai phía, nên chính động từ mang nghĩa.
- 2. “Cho tôi mượn...?” vs “Tôi mượn... được không?”** Cả hai cách nhờ đều dùng được, nhưng với động từ khác nhau: 펜 좀 빌려주세요 (Cho tôi mượn cây bút) ○, 펜 좀 빌려도 돼요? (Tôi mượn cây bút được không?) ○. Trộn lẫn hai cách thì sai: 펜 좀 빌리세요 ✕. Người Việt hay nói tắt “mượn” cho cả hai chiều nên cần chú ý điểm này.
- 3. 빌리다 còn bao gồm cả việc thuê.** Việc dùng ngắn hạn có trả phí vẫn là 빌리다: 자전거를 빌렸어요 (Tôi đã thuê xe đạp), 한복을 빌려 입었어요 (Tôi đã thuê hanbok để mặc). Không cần một từ riêng cho “thuê” trong trường hợp này.

Câu	빌리다	빌려주다
도서관에서 책을 세 권 ____.	◎	✕
우산이 없는 친구에게 제 우산을 ____.	✕	◎
은행에서 돈을 ____ 집을 샀어요.	◎	✕
이 책 다 읽으면 저한테도 좀 ____.	✕	◎
제주도에서는 차를 ____ 여행하는 사람이 많아요.	◎	✕

◎ tự nhiên ○ có thể dùng △ gượng gạo ✕ sai

Tìm hiểu thêm

빌려주다 được tạo thành với -아/어 주세요 (trợ động từ 주다), nên nó hoạt động như mọi động từ cho khác: 빌려 드릴게요 với người bề trên. Người được cho mượn đi với 에게/한테; người mà mình mượn đi với 에서/한테서.

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 빌리다, 빌려주다

- 1. 어제 도서관에서 책을 두 권 ____.**
Đáp án 빌렸어요 — Bạn nhận sách tạm thời: mượn.
- 2. 제 차를 쓰세요. 주말 동안 ____.**
Đáp án 빌려 드릴게요 — Bạn đưa xe cho người khác dùng: cho mượn (khiêm nhường 빌려 드리다).
- 3. 동생이 돈이 없다고 해서 제가 만 원을 ____.**
Đáp án 빌려줬어요 — Tôi đã đưa tiền: cho mượn.
- 4. 펜을 안 가져왔어요. 펜 좀 ____.**
Đáp án 빌려주세요 — Nhờ ai đó cho mượn: 빌려주세요.
- 5. 급해서 옆 사람에게서 휴대폰을 ____ 전화를 걸었어요.**
Đáp án 빌려서 — 에게서 đánh dấu nguồn, nên bạn là người mượn.

Ví dụ trong câu

- 1 친구한테서 노트북을 잠깐 빌렸어요.**
Tôi đã mượn laptop của bạn một lúc.
- 2 공원 앞에서 자전거를 빌려서 한 시간 탔어요.**
Tôi đã thuê xe đạp trước công viên và đạp một tiếng.
- 3 지갑을 안 가져왔는데 만 원만 빌려줄 수 있어요?**
Tôi quên ví rồi. Bạn cho tôi mượn 10.000 won được không?
- 4 동생이 제 옷을 자꾸 빌려 입어요.**
Em tôi cứ mượn quần áo của tôi suốt.
- 5 선생님, 제 사전을 빌려 드릴까요?**
Thưa thầy/cô, em cho thầy/cô mượn quyển từ điển nhé?
- 6 빌린 책은 다음 주까지 돌려줘야 해요.**
Tôi phải trả quyển sách đã mượn trước tuần sau.

Lỗi thường gặp

- ✕ 친구가 돈이 없어서 제가 5만 원을 빌렸어요.
○ 친구가 돈이 없어서 제가 5만 원을 빌려줬어요.
Nếu bạn là người đưa tiền thì đó là cho mượn: 빌려주다, không phải 빌리다.
- ✕ 펜 좀 빌리세요.
○ 펜 좀 빌려주세요.
“Cho tôi mượn” là nhờ người khác đưa tạm cho mình, nên cần 빌려주세요; 빌리세요 là bảo người nghe đi mượn.
- ✕ 친구한테 책을 빌려 받았어요.
○ 친구한테 책을 빌렸어요.
Nhận thứ gì đó được cho mượn chỉ đơn giản là 빌리다; 빌려 받다 không phải tiếng Hàn tự nhiên.